

Xu thế tích tụ ruộng đất ở châu thổ sông Cửu Long

Trần Hữu Quang*, Phan Thanh Lôi

Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Ngày nhận bài 16.10.2015, ngày chuyển phản biện 20.10.2015, ngày nhận phản biện 23.11.2015, ngày chấp nhận đăng 27.11.2015

Tích tụ ruộng đất là một hiện tượng thời sự đã được ghi nhận kể từ hơn một thập niên qua ở châu thổ sông Cửu Long. Bài viết nhận diện một số nét đặc trưng của xu thế này trong bối cảnh của một nền kinh tế tiểu nông xét dưới góc độ phân tích xã hội học về ứng xử kinh tế của nông hộ cũng như về cấu trúc xã hội của nông thôn vùng đất này. Kết quả nghiên cứu cung cấp thêm luận cứ khẳng định, tích tụ ruộng đất là một xu hướng khách quan, phù hợp với nền kinh tế nông nghiệp hàng hóa.

Từ khóa: châu thổ sông Cửu Long, tích tụ ruộng đất, ứng xử kinh tế của nông dân, xã hội học nông thôn.

Chỉ số phân loại 5.4

Cultivated land accumulation trend in the Mekong Delta of Vietnam

Summary

Cultivated land accumulation is a salient phenomenon that has been notified for more than a decade in the Mekong Delta of Vietnam. This paper is aimed at exploring and identifying some main characteristics of this trend in the context of a small-scale agricultural economy, in terms of a sociological approach to peasant household's economic behavior as well as the social structure of this region, based on results of a household survey carried out in September 2014 at six communes of Tiền Giang and An Giang provinces.

Keywords: cultivated land accumulation, Mekong Delta of Vietnam, peasant economic behavior, rural sociology.

Classification number 5.4

Mở đầu

Hình thành từ một lịch sử khẩn hoang lập ấp đặc thù khởi nguồn từ thế kỷ XII, vùng đất Nam Bộ có một cấu hình điền địa hết sức khác biệt so với nông thôn Bắc Bộ lẫn Trung Bộ. Đây là vùng đất đã bước vào hình thái kinh tế - xã hội của nền kinh tế thị trường từ rất sớm. Việc mở rộng canh tác lúa nước ở miền Tây Nam Bộ “được xúc tiến từ cuối thế kỷ XVIII không chỉ nhằm vào việc cung cấp lương thực cho nhu cầu tại chỗ, mà còn nhằm đáp ứng một thị trường nông sản đã mở cửa ra các vùng biên phía Đông và Đông Nam Á”, và nền sản xuất hàng hóa ở đây chính là “do những nhân tố thị trường thúc đẩy” [1].

Dựa trên nền tảng của nền kinh tế thị trường cũng như chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất, đã xuất hiện hiện tượng tích tụ ruộng đất ở vùng đất này trong vòng một vài thập niên vừa qua, mặc dù nhìn chung vùng đất này vẫn còn nằm trong bối cảnh của một nền kinh tế tiểu nông. Nội dung bài viết này sẽ đi vào khảo sát những đặc trưng của xu thế tích tụ ruộng đất xét dưới góc độ phân tích xã hội học về ứng xử kinh tế của nông hộ cũng như cấu trúc xã hội của nông thôn châu thổ sông Cửu Long, chủ yếu dựa trên kết quả của một cuộc điều tra hộ gia đình mà chúng tôi đã thực hiện vào tháng 9.2014 tại hai tỉnh Tiền Giang và An Giang. Hiện tượng tích tụ ruộng đất sẽ được khảo sát thông qua việc mua bán đất, mướn đất và quy mô canh tác của các nông hộ.

Một số đặc điểm của mẫu điều tra

Đây là cuộc điều tra chọn mẫu hộ gia đình, tiến hành từ ngày 22.9 đến ngày 4.10.2014 tại 6 xã điển hình cho 2 huyện trồng lúa thuộc tỉnh Tiền Giang (đại diện cho vùng thượng châu thổ, tức khu vực sông Tiền) và tỉnh An Giang (đại diện cho vùng hạ

*Tác giả liên hệ: Email: quangtranhuu@gmail.com

châu thổ, tức khu vực bên kia sông Hậu)¹. Trong tổng số 480 hộ điều tra (mỗi xã 80 hộ), có 371 hộ (77,3%) là nông hộ² và 109 hộ (22,7%) là hộ phi nông nghiệp. Bài này chủ yếu tập trung vào những dữ kiện liên quan tới số nông hộ.

Bảng 1 trình bày một số chỉ tiêu cơ bản của các nông hộ trong mẫu điều tra, trong đó có thể thấy không có sự khác biệt lớn giữa nông hộ ở Tiền Giang và An Giang, ngoại trừ quy mô ruộng đất canh tác bình quân mỗi hộ (có đất canh tác) ở Tiền Giang thấp hơn so với An Giang (1,08 ha so với 2,56 ha/hộ). Đa đa số các hộ ở An Giang đều trồng lúa 3 vụ, còn ở Tiền Giang thì ngoài lúa 3 vụ, khá đông hộ còn trồng hoa màu, nhất là dưa hấu, dưa leo, mướp, đậu bắp...

Bảng 1: một số chỉ tiêu cơ bản của các nông hộ điều tra vào tháng 9.2014

	Tiền Giang	An Giang	Tổng cộng nông hộ trong mẫu điều tra		
	Bình quân	Bình quân	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất
Tổng số nông hộ	203	168	371		
Số nhân khẩu mỗi hộ	4,17	4,64	4,38	1	10
Số người đang lao động của mỗi hộ	2,85	2,64	2,75	1	8
Diện tích đang canh tác của nông hộ (bao gồm cả đất sở hữu và đất mướn hoặc mượn) (ha)	1,08	2,56	1,68	0,08	34,00
Tổng thu nhập mỗi tháng bình quân nhân khẩu, 2014 (nghìn đồng)	1.752	2.140	1.938	90	20.167

(Nguồn: kết quả cuộc điều tra tháng 9.2014)

Để có một tầm nhìn cấu trúc về các nông hộ, chúng tôi đã phân tổ các nông hộ theo phương pháp ngẫu vị phân dựa trên thu nhập bình quân một nhân khẩu của mỗi hộ trong vòng 12 tháng (tính tới thời điểm điều tra). Kết quả xử lý đưa ra 5 nhóm có số hộ gần bằng nhau, từ nhóm 1 là nghèo nhất cho tới nhóm 5 là khá giả nhất trong mẫu điều tra. Sự chênh lệch về thu nhập giữa nhóm 5 so với nhóm 1 là 15,5 lần.

¹Trong cuộc điều tra này, mẫu điều tra được chọn theo phương pháp chọn mẫu phân tầng có chủ đích. Ở mỗi tỉnh Tiền Giang và An Giang, chọn một huyện điển hình cho vùng trồng lúa, đó là Cai Lậy và Châu Thành. Ở mỗi huyện, chọn 3 xã điển hình cho 3 mức khá, trung bình và nghèo về mặt kinh tế. Ở cấp xã, chọn một ấp điển hình cho xã. Và cuối cùng, ở cấp ấp, việc chọn mẫu các hộ khảo sát được tiến hành theo kỹ thuật chọn mẫu ngẫu nhiên cách quãng, dựa trên danh sách hộ trong ấp (sắp xếp tên họ theo thứ tự abc). Tổng cộng 6 xã được chọn là: Phú Cường, Phú Nhuận, Mỹ Thành Bắc (thuộc Cai Lậy, Tiền Giang) và Bình Hòa, Tân Phú, Vĩnh Nhuận (thuộc Châu Thành, An Giang). Tổng số hộ được điều tra là 480.

²Khái niệm “nông hộ” được hiểu là một hộ “có ít nhất một thành viên đang điều hành công việc sản xuất trên ruộng đất [mà nông hộ đang canh tác], hoặc có người chủ hộ hay người tạo thu nhập chính [trong hộ] đang lao động trong ngành nông nghiệp” (DIESA, 1984). Như vậy, trong khuôn khổ đề tài của chúng tôi, nông hộ bao gồm những hộ có canh tác ruộng đất dù nhiều hay ít (kể cả trường hợp ruộng đất mướn hoặc mượn), và những hộ không có ruộng đất nhưng chủ yếu đi làm mướn trong nông nghiệp.

Việc phân nhóm này không nhằm chủ đích phân định thành phần giai cấp, mà chỉ được coi như một công cụ giúp nhận diện một số xu hướng đặc trưng của những hộ khá giả so với những hộ trung bình và nghèo. Chẳng hạn, hộ thuộc nhóm 5 có trình độ học vấn bình quân cao hơn hết (khoảng lớp 7 so với khoảng lớp 4 nơi các hộ nhóm 1); nhóm 5 và nhóm 4 là nhóm có chủ hộ là nam giới đông hơn so các nhóm 1, 2 và 3. Những hộ không có đất, chuyên đi làm mướn nông nghiệp, chủ yếu tập trung ở nhóm 1 và nhóm 2. Về diện tích đất canh tác, nhóm 5 có bình quân 3,74 ha/hộ, trong khi ở nhóm 1 chỉ có 0,53 ha/hộ (bảng 2).

Bảng 2: đặc điểm của các nông hộ trong 5 nhóm ngẫu vị phân

	Nhóm 1 (nghèo nhất)	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5 (khá giả nhất)	Tổng cộng
Tổng số nông hộ	73	75	74	75	74	371
Số nhân khẩu bình quân 1 hộ	4,40	4,23	4,72	4,25	4,32	4,38
Tuổi bình quân của chủ hộ	50,58	49,33	51,92	48,65	53,19	50,73
Học vấn bình quân của chủ hộ (số năm đi học)	3,80	4,59	5,63	5,87	7,01	5,38
Số người làm nghề nông bình quân mỗi hộ	1,97	2,00	1,93	2,08	1,93	1,98
Số người làm nghề phi nông nghiệp bình quân mỗi hộ	0,75	0,73	0,91	0,67	0,76	0,76
Số hộ không có đất, chuyên đi làm mướn nông nghiệp	31	18	7	3	-	59
Số hộ không có đất, chuyên chăn nuôi	-	1	1	2	-	4
Số hộ có đất canh tác (kể cả đất sở hữu và/hoặc đất mướn hoặc mượn)	42	56	66	70	74	308
Tổng diện tích canh tác tính bình quân trên mỗi hộ có đất canh tác (ha)	0,53	0,71	1,30	1,34	3,74	1,68
Tổng thu nhập mỗi tháng bình quân nhân khẩu, năm 2014 (nghìn đồng)	333	774	1.342	2.139	5.149	1.938

(Nguồn: kết quả cuộc điều tra tháng 9.2014)

Kết quả và thảo luận

Chế độ sở hữu ruộng đất

Do có một lịch sử khai phá đặc thù nên đặc điểm nổi bật của chế độ sở hữu ruộng đất ở Nam Bộ là hình thái tư hữu chiếm địa vị thống soái hầu như trong suốt quá trình tiến hóa của vùng đất này cho đến nay.

Theo kết quả điều tra tháng 9.2014, tổng diện tích ruộng đất sở hữu³ của các nông hộ trong mẫu điều tra là 428,68 ha, tức bình quân 1,48 ha/hộ và 0,33 ha/nhân khẩu (tính trên tổng số 289 nông hộ có đất sở hữu).

³Trong bài này, chúng tôi sử dụng những cụm từ như “sở hữu” hay “mua bán” ruộng đất cho thuận tiện và phù hợp với cách nói thông dụng của người dân địa phương hiện nay, chẳng hạn “ruộng đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp” (đất sở hữu), “chuyển nhượng quyền sử dụng đất” (bán đất), hay “nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất” (mua đất).

Trong đó, nông hộ ở vùng hạ châu thổ có đất sở hữu tương đối nhiều hơn so với vùng thượng châu thổ: bình quân 2,34 ha/hộ ở An Giang so với 0,92 ha/hộ ở Tiền Giang.

Nếu vào thuở khẩn hoang ban đầu, ruộng đất chủ yếu là do nông dân khai khẩn và tạo lập thì ngày nay ruộng đất của các thế hệ con cháu phần lớn đều do ông bà, cha mẹ để lại và/hoặc do mua lại. Trong số 289 nông hộ có đất sở hữu, có 73,7% hộ có đất do ông bà, cha mẹ để lại (chiếm 44,5% trong tổng diện tích sở hữu của các nông hộ này), và 47,1% hộ có đất do mua lại (chiếm 51,5% diện tích), 1,4% hộ có đất do khai hoang, và 3,8% hộ có đất do nhà nước cấp⁴. Đáng chú ý là số hộ có đất mua tuy chiếm tỷ lệ thấp hơn so với số hộ có đất thừa kế từ ông bà, cha mẹ (47,1% so với 73,7%), nhưng tổng diện tích đất mua lại cao hơn so với tổng diện tích đất thừa kế. Điều này có nghĩa là một mặt, đất thừa kế có xu hướng ngày càng manh mún hơn do trải qua nhiều thế hệ; mặt khác, việc mua bán ruộng đất ngày càng thịnh hành trong sản xuất nông nghiệp ở vùng châu thổ này, như chúng ta sẽ thấy rõ hơn ở phần sau. Cũng đáng ghi nhận là riêng các hộ thuộc nhóm 5 chiếm tới 43,4% trong tổng số đất thừa kế từ ông bà, cha mẹ và 66,8% trong tổng số đất mua lại trong mẫu điều tra. Đây là một dấu hiệu đầu tiên phản ánh xu thế tích tụ ruộng đất nơi các nông hộ thuộc nhóm 5.

Cách thức sử dụng ruộng đất

Kết quả cuộc điều tra cho thấy một bức tranh đa dạng và linh hoạt trong cách thức sử dụng ruộng đất của nông hộ ở châu thổ sông Cửu Long. Không phải ai có đất cũng đều canh tác hết diện tích của mình.

Tính toàn bộ các hộ gia đình trong mẫu điều tra (480 hộ), có 18 hộ (3,8%) có đất nhưng không sử dụng, trong đó 12 hộ phi nông nghiệp có tổng cộng 11,32 ha nhưng không canh tác mà cho mướn và 6 nông hộ nghèo có đất (tổng diện tích là 1,70 ha) nhưng không trực tiếp canh tác mà cho mướn (2 hộ) hoặc cầm cố (3 hộ) rồi đi làm mướn nghề nông. Còn trong tổng số 371 nông hộ, có 13 hộ (3,5%) có đất nhưng cho mướn một phần hoặc toàn bộ đất của mình, và ngược lại có 23 hộ (6,2%) không có đất nhưng đi mướn đất để canh tác. Thực tế khảo sát cho thấy, có không ít trường hợp có đất nhưng chỉ làm một hay hai vụ hàng

năm rồi cho người khác mướn một hai vụ, hoặc mướn đất rồi cho mướn lại⁵. Trong tổng diện tích *đất sở hữu* của các nông hộ (428,68 ha), có 12,36 ha (của 13 nông hộ) đang cho mướn, 0,7 ha (của 1 nông hộ) đang cho mướn, và 1,15 ha (của 4 nông hộ nghèo thuộc nhóm 1) đang cầm cố.

Do cách thức sử dụng ruộng đất của các nông hộ hết sức đa dạng nên chúng tôi cho rằng, ngoài chỉ tiêu đất sở hữu, có một chỉ tiêu quan trọng hơn để đánh giá năng lực khai thác nông nghiệp của nông hộ, đó là đất đang canh tác. Trong tổng diện tích *đất đang canh tác* của các nông hộ (506,37 ha), có 98,96 ha (của 72 nông hộ) là đất mướn, 3,09 ha (của 2 nông hộ) là đất mướn, và 0,9 ha (của 2 nông hộ nhóm 3 và 4) là đất nhận cầm cố từ hai nông hộ khác.

Quy mô canh tác của phần lớn nông hộ đều khá nhỏ: 78,2% chỉ có từ 2 ha trở xuống, tức là đa số vẫn còn nằm trong tình trạng *tiểu nông*. Trong số 308 nông hộ có đất canh tác, 34,7% có dưới 0,51 ha, 21,1% có 0,51-1,00 ha, 22,4% có 1,01-2,00 ha, 9,1% có 2,01-3,00 ha và 12,7% có trên 3,00 ha. Đa số các hộ có trên 3 ha đều nằm trong nhóm 5. Theo chúng tôi, đây chính là những hộ có tiềm lực sản xuất nông nghiệp mạnh hơn, và trong thực tế thì đây cũng là những hộ đã và đang tích tụ ruộng đất trong thời gian qua, tuy mức độ tích tụ còn rất hạn chế.

Tiến trình mua bán ruộng đất

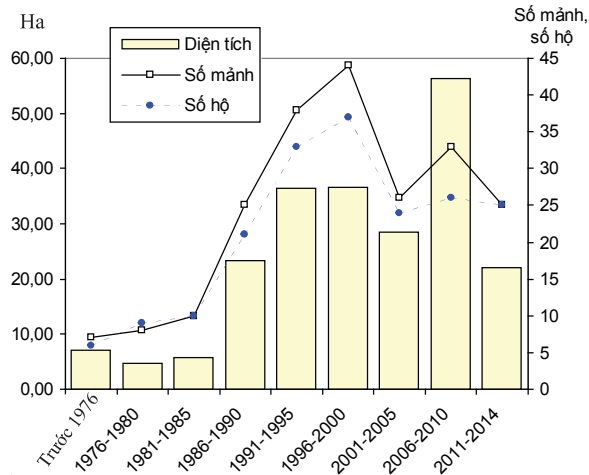
Việc mua bán ruộng đất là một trong những tiêu chí chính giúp lượng giá quá trình và mức độ tích tụ ruộng đất ở nông thôn. Tuy nhiên, do những hạn chế hiện nay về mặt luật lệ và chính sách liên quan tới quy chế sở hữu và quy chế hạn điền nên việc khảo sát về chuyện mua bán này không dễ dàng chút nào. Dù vậy, kết quả cuộc điều tra nông hộ của chúng tôi vào tháng 9.2014 vẫn cung cấp được những số liệu khả tín để phân tích, tuy chưa thể đầy đủ, dựa trên những câu trả lời của chính các chủ hộ hoặc đại diện chủ hộ.

Kết quả xử lý cho biết, trong tổng diện tích đất mà các nông hộ đã mua lại (tức hiện thuộc đất sở hữu của họ) là 220,74 ha, chỉ có 7,8% (17,49 ha) mua trước năm 1986 (năm khởi sự thời kỳ đổi mới), 27,1% mua

⁴Tổng cộng tỷ lệ vượt quá 100% vì có một số hộ vừa có mảnh đất thừa kế từ ông bà, cha mẹ, vừa có mảnh đất do mua lại.

⁵Vũ Trọng Khải từng nhận định như sau: “Đầu tư vốn để tích tụ ruộng đất rồi cho người khác thuê cũng là một hoạt động kinh doanh bình thường trong nền kinh tế thị trường, không bị luật pháp cấm. Tại sao người ta lại có thể đối xử khác nhau giữa hành vi tích tụ ruộng đất để cho thuê trong công nghiệp và nông nghiệp?” (Vũ Trọng Khải, 2008, tr.58).

trong thập niên 1986-1995, 29,5% trong thập niên 1996-2005 và 35,5% trong giai đoạn 2006-2014. Tính chung, tổng cộng có 138 hộ có đất mua (chiếm 37,2% nông hộ), với tổng cộng là 216 mảnh đất - tức có nhiều hộ mua hơn một mảnh (biểu đồ 1). Xu hướng đáng chú ý là diện tích bình quân mỗi mảnh đất mua gia tăng dần theo thời gian, từ 0,58 ha/mảnh năm 1976-1985 lên tới 1,35 ha/mảnh (tức hơn gấp đôi) năm 2006-2014.



Biểu đồ 1: thời điểm mua ruộng đất của các nông hộ

(Nguồn: kết quả cuộc điều tra tháng 9.2014)

Phân theo ngũ vị phân, chúng ta có thể thấy rất rõ rằng nhóm 5 có nhiều hộ mua đất nhất (79,7% hộ so với 9,6% hộ ở nhóm 1). Số mảnh cũng như diện tích đất mua của nhóm 5 chiếm phần lớn nhất trong toàn bộ mẫu điều tra: 45,8% trong tổng số mảnh đất mua và 66,8% trong tổng diện tích đất mua. Tính theo thời gian, các hộ nhóm 5 cũng có xu hướng mua ruộng đất ngày càng nhiều hơn: 35,6 ha năm 1986-1995, 36,9 ha năm 1996-2005 và 62,57 ha năm 2006-2014 (bảng 3).

Bảng 3: thời điểm mua ruộng đất của các nông hộ, phân theo ngũ vị phân

	Nhóm 1		Nhóm 2		Nhóm 3		Nhóm 4		Nhóm 5		Tổng cộng	
	Số mảnh	DT (ha)	Số mảnh	DT (ha)	Số mảnh	DT (ha)	Số mảnh	DT (ha)	Số mảnh	DT (ha)	Số mảnh	DT (ha)
Trước 1976	-	-	-	-	2	0,61	2	0,60	3	5,78	7	6,99
1976-1985	-	-	3	0,40	1	0,60	6	2,80	8	6,50	18	10,50
1986-1995	5	2,10	6	3,25	11	7,26	14	11,52	27	35,60	63	59,73
1996-2005	2	0,50	8	5,30	13	8,38	19	13,96	28	36,96	70	65,09
2006-2014	1	1,40	2	1,35	8	4,49	14	8,62	33	62,57	58	78,43
Tổng cộng	8	4,00	19	10,30	35	21,34	55	37,50	99	147,40	216	220,74
Số hộ mua đất	7		11		26		35		59		138	
Số hộ điều tra	73		75		74		75		74		371	

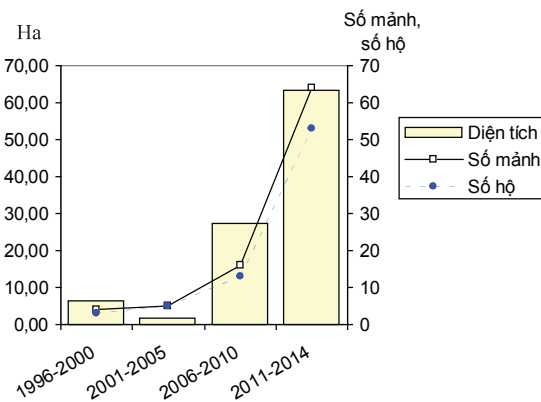
Ghi chú: DT: diện tích
(Nguồn: kết quả cuộc điều tra tháng 9.2014)

Diện tích bình quân mỗi mảnh đất mua ở nhóm 5 (1,49 ha/mảnh) cao hơn hẳn so với tất cả các nhóm khác. Như đã nêu trên, diện tích bình quân mỗi mảnh đất mua gia tăng dần theo thời gian, nhưng thực ra điều này chỉ đúng đối với các hộ thuộc nhóm 5 mà thôi: từ 0,81 ha/mảnh năm 1976-1985 lên tới bình quân 1,90 ha/mảnh năm 2006-2014. Có thể nói, những con số vừa nêu đã phản ánh khá rõ rệt xu thế tích tụ ruộng đất ở nông hộ thuộc nhóm 5.

Trong tổng diện tích đất mua trong mẫu điều tra, diện tích đất mua ở An Giang cao hơn so với Tiền Giang (65,8% so với 34,2%), diện tích bình quân mỗi mảnh đất mua cũng cao hơn (1,45 so với 0,64 ha/mảnh). Tuy nhiên, xét về xu hướng chênh lệch giữa các nhóm ngũ vị phân thì cũng tương tự nhau ở hai địa bàn khảo sát: bình quân một mảnh đất mua của nhóm 5 ở Tiền Giang là 0,98 ha (trong khi nhóm 1 là 0,30 ha); con số này ở An Giang là 1,88 ha (nhóm 1 là 0,70 ha).

Hiện tượng mướn đất

Chuyên mướn ruộng đất cũng là một tiêu chí cho phép lượng giá thêm về mức độ tích tụ ruộng đất. Kết quả khảo sát tháng 9.2014 cho thấy, có 19,4% nông hộ (72/371 nông hộ) đang mướn đất để canh tác với tổng cộng 89 mảnh trên tổng diện tích 98,96 ha (chiếm 19,5% trong tổng diện tích canh tác của các nông hộ). Phần lớn diện tích đất đang mướn để canh tác đều được mướn trong vòng 10 năm qua: 28,8% năm 2006-2010, 64,0% năm 2011-2014 và chỉ có 8,2% được mướn trong thời kỳ 1996-2005 (biểu đồ 2).



Biểu đồ 2: thời điểm mướn ruộng đất của các nông hộ

(Nguồn: kết quả cuộc điều tra tháng 9.2014)

Phân tổ theo nhóm ngũ vị phân, chúng ta nhận thấy tuy nhóm 5 mướn đất nhiều nhất (24 hộ với 41,7 ha), nhưng số hộ mướn đất cũng đông đáng kể ở nhóm 4 (24 hộ với 18,97 ha) và nhóm 3 (18 hộ với 22,89 ha)

(bảng 4). Nhóm 5 và nhóm 3 có quy mô mảnh đất vườn bình quân tương đối cao hơn hết (tương ứng là 1,74 và 1,27 ha/mảnh).

Bảng 4: thời điểm vườn ruộng đất của các nông hộ, phân theo nhóm ngũ vị phân

	Nhóm 1		Nhóm 2		Nhóm 3		Nhóm 4		Nhóm 5		Tổng cộng	
	Số mảnh	DT (ha)	Số mảnh	DT (ha)	Số mảnh	DT (ha)	Số mảnh	DT (ha)	Số mảnh	DT (ha)	Số mảnh	DT (ha)
1996-2000	1	0,80	-	-	-	-	3	5,70	-	-	4	6,50
2001-2005	1	0,30	1	0,40	1	0,15	2	0,80	-	-	5	1,65
2006-2010	-	-	3	2,70	3	1,95	1	1,80	9	21,05	16	27,50
2011-2014	10	7,55	7	3,65	14	20,79	18	10,67	15	20,65	64	63,31
Tổng cộng	12	8,65	11	6,75	18	22,89	24	18,97	24	41,70	89	98,96
Số hộ vườn đất	10		11		13		22		16		72	
Số hộ điều tra	73		75		74		75		74		371	

(Nguồn: kết quả cuộc điều tra tháng 9.2014)

Trong tổng diện tích 98,96 ha đất vườn trong mẫu điều tra, số đất vườn ở Tiền Giang chiếm 43,5% và ở An Giang 56,5%. Quy mô mảnh đất vườn nơi hộ nhóm 5 ở Tiền Giang bình quân là 0,98 ha/mảnh, còn ở An Giang là 1,99 ha/mảnh, cao hơn so với các nhóm khác. Tuy vậy, số hộ vườn đất và diện tích đất vườn thuộc nhóm 3 và nhóm 4 ở cả hai địa bàn đều tương đối nhiều, chứ không chỉ tập trung ở nhóm 5 như trường hợp đất mua nêu trên. Những số liệu trên cho thấy, việc vườn đất phản ánh 2 xu hướng: (a) Vườn đất vì thiếu đất canh tác (ở những nhóm hộ nghèo và trung bình), và (b) Vườn đất để mở rộng quy mô canh tác (nhóm 4 và 5), tức là gắn liền với xu hướng tích tụ ruộng đất. Qua số liệu về đất mua và đất vườn, chúng ta có thể thấy, nhìn chung tình hình tích tụ ruộng đất ở An Giang diễn ra mạnh hơn so với Tiền Giang, có lẽ chủ yếu do quỹ đất tại địa bàn khảo sát ở Tiền Giang đã bão hòa vì quá hẹp.

Đặc điểm về mặt phân bố đất canh tác

Một trong những đặc điểm của cấu hình điền địa ở Nam Bộ là hầu như ở xã nào cũng có những nông hộ canh tác ruộng đất không phải ngay trong xã họ thường trú mà ở xã khác, huyện khác hay kể cả tỉnh khác [2, 3]. Hệ thống phân bố ruộng đất canh tác ở Nam Bộ gián tiếp phản ánh tính chất “mở” của định chế làng xã ở vùng đất này, hay nói cách khác, ở Nam Bộ, kinh tế nông nghiệp đã vượt ra khỏi ranh giới làng xã từ lâu.

Kết quả điều tra tháng 9.2014 cho thấy, trong tổng số ruộng đất sở hữu của toàn bộ 480 hộ gia đình trong mẫu điều tra, số đất ở trong xã chiếm 72,8%, còn lại 27,2% là ở ngoài xã, trong đó 10,8% ở xã khác, 6,3% ở huyện khác và 10,1% ở tỉnh khác.

Trong số đất mua và đất vườn của các nông hộ, số

đất ở ngoài xã cũng khá nhiều. Trong tổng diện tích 220,74 ha đất mua, số đất ở trong xã chiếm 63,9%, còn ở ngoài xã là 36,1%, trong đó ở xã khác 12,6%, ở huyện khác 8,1% và ở tỉnh khác 15,3%. Các hộ nhóm 5 mua đất ở ngoài xã nhiều nhất so với các nhóm còn lại: trong tổng số 79,61 ha đất mua ở ngoài xã, nhóm 5 mua 58,68 ha (tức 73,7%).

Còn trong tổng diện tích 98,96 ha đất vườn của các hộ điều tra, số đất ở ngoài xã là 45,2%, trong số đó, nhóm 5 chiếm tới 57,1%.

Một đặc trưng nữa cần đề cập là ruộng đất ở châu thổ sông Cửu Long tương đối liền mảnh, khác hẳn so với tình hình manh mún ở nông thôn Bắc Bộ⁶. Theo kết quả điều tra tháng 9.2014, một nông hộ (có đất) có bình quân 1,90 mảnh; con số này ở Tiền Giang là 1,91 mảnh, ở An Giang là 1,87 mảnh.

Để tính toán mức độ phân mảnh của ruộng đất, ngoài cách tính số mảnh như trên, chúng ta còn có thể áp dụng chỉ số Simpson (*Simpson Index*, viết tắt là *SI*) theo công thức như sau:

$$SI = 1 - \sum_i A_i^2 / A^2$$

Trong đó, A_i là diện tích của mảnh đất thứ i của nông hộ, và A là tổng diện tích ruộng đất của nông hộ ($A = \sum_i A_i$)⁷.

Kết quả xử lý số liệu cuộc điều tra tháng 9.2014 cho biết chỉ số Simpson bình quân của các nông hộ trong mẫu điều tra là 0,27, riêng ở Tiền Giang là 0,23 và An Giang là 0,30. Phân tổ theo nhóm ngũ vị phân, chỉ số Simpson bình quân ở nhóm 1 là 1,34, nhóm 2 là 1,32, nhóm 3 là 1,81, nhóm 4 là 2,11 và nhóm 5 là 2,55. Điều này cho thấy, những hộ càng có nhiều ruộng đất thì có càng nhiều mảnh. Nói cách khác, do giới hạn về quỹ đất, do không thể tìm được những mảnh đất liền khoảnh ở địa phương, nên những nông hộ có khả năng khuếch trương sản xuất có xu hướng buộc phải tích tụ thêm ruộng đất bằng cách mua lại hoặc vườn lại ruộng đất ở nhiều địa điểm khác nhau, kể cả ở ngoài tỉnh.

⁶Theo một nguồn tài liệu thì chỉ số Simpson ở châu thổ sông Hồng bình quân là 0,6, cao gấp 3 lần so với châu thổ sông Cửu Long (xem Huy Nguyen, 2014) [4].

⁷Chỉ số Simpson được dùng để đo lường mức độ phân mảnh (fragmentation) của từng nông hộ, sau đó người ta áp dụng phép tính bình quân để biết mức độ phân mảnh của cả một tỉnh hay một vùng. Chỉ số này càng gần số 0 thì có nghĩa là càng ít phân mảnh (hộ chỉ có một mảnh đất sẽ có chỉ số Simpson bằng 0), còn càng gần số 1 thì có nghĩa là mức độ phân mảnh càng gia tăng (xem Blarel, et al, 1992) [5].

Kết luận và khuyến nghị

Các số liệu khảo sát trên đây mặc dù chưa thể đầy đủ và bao quát trên quy mô toàn châu thổ, nhưng có thể cho thấy xu thế tích tụ ruộng đất đặc biệt trong thập niên vừa qua ở các hộ thuộc nhóm 5 trong mẫu điều tra (nhóm có tiềm năng khuếch trương nông nghiệp mạnh nhất). Tuy nhiên, cả quy mô lẫn mức độ tích tụ nói chung diễn ra còn khá chậm và yếu. Nguyên nhân chính là do những giới hạn về mặt luật lệ, chính sách và sự kiểm tỏa của một nền kinh tế tiểu nông, khi mà đất canh tác bình quân mỗi nông hộ (có đất) ở Tiền Giang chỉ đạt 1,08 ha và ở An Giang là 2,56 ha. Ở An Giang, chỉ có 8 hộ (3,9% trong tổng số nông hộ) canh tác 5-10 ha và 6 hộ (2,9%) trên 10 ha, trong đó hộ có nhiều nhất là 34 ha. Còn ở Tiền Giang, chỉ có 8 hộ canh tác 3-5 ha và 1 hộ nhiều nhất là 7 ha. Mức độ tích tụ cũng diễn ra yếu hơn hẳn tại địa bàn khảo sát ở Tiền Giang vốn là khu vực chật hẹp hơn so với An Giang. Có lẽ do vậy nên xu thế tích tụ ở Tiền Giang dường như thiên về phương thức thuê mướn hơn là mua ruộng đất như ở An Giang.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu đã cung cấp thêm luận cứ để khẳng định, tích tụ ruộng đất là một xu hướng khách quan, phù hợp với nền kinh tế nông nghiệp hàng hóa. Xét về mặt chính sách, hệ luận rút ra là nếu không thay đổi thể chế pháp lý để tháo gỡ chính sách hạn điền thì xu thế tích tụ ruộng đất sẽ không thể diễn ra theo chiều hướng lành mạnh, nền sản xuất nông nghiệp sẽ tiếp tục bị kiềm chế trong vòng tiểu nông manh mún, lãng phí về nguồn lực đất đai lẫn tiềm năng mở rộng sản xuất của những nông hộ có năng lực, hơn nữa càng không thể chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, đặc biệt trong bối cảnh mà tiến trình hội nhập quốc tế ngày càng đặt ra nhiều thách thức mới.

Lẽ tất nhiên, hiện tượng tích tụ ruộng đất luôn luôn đi đôi với hiện tượng phân hóa xã hội và chắc chắn sẽ làm nảy sinh những hệ quả kinh tế - xã hội cần giải quyết, nhưng đó lại là một chủ đề khác mà khuôn khổ bài viết không cho phép đề cập.

Lời cảm ơn

Các tác giả trân trọng cảm ơn Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia (NAFOSTED) đã tài trợ cho đề tài nghiên cứu “Nhận diện những mô thức ứng xử kinh tế của nông hộ châu thổ sông Cửu Long ngày nay” (mã số 13.1-2012.13). Bài viết được thực hiện trong khuôn khổ đề tài này.

Tài liệu tham khảo

- [1] Đỗ Thái Đồng (1995), “Con đường từ kinh tế tiểu nông đến kinh tế hàng hóa ở Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Xã hội học*, **1(49)**, tr.17-26.
- [2] Nguyễn Đình Đầu (1994), *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam kỳ lục tỉnh*, Nxb TP Hồ Chí Minh.
- [3] Trần Hữu Quang (2014), “Nông dân và ruộng đất ở Nam Bộ: những đặc trưng và bài toán phát triển”, *Tạp chí Xã hội học*, **3(127)**, tr.19-34.
- [4] Huy Nguyen (2014), “The Effect of Land Fragmentation on Labor Allocation and the Economic Diversity of Farm Households: The Case of Vietnam”, *MPRA (Munich Personal RePEc Archive) Paper No.57643*, <http://mpira.ub.uni-muenchen.de/57643> (truy cập ngày 20.9.2015).
- [5] Blarel, Benoit, Peter Hazell, Frank Place, John Quiggin (1992), “The Economics of Farm Fragmentation: Evidence from Ghana and Rwanda”, *The World Bank Economic Review*, **6(2)**, pp.233-254.